TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/ DS- ST
Ngày 30/9/2021
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Hòa
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Mùi
Ông Nguyễn Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan - Thư ký của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2020/TLST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 9 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 02/2021/TB- TA ngày 20/9/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T - sinh năm 1957
Trú tại: Khu ĐL, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn*:
Ông Nguyễn Văn Tr - sinh năm 1960
Bà Vi Thị H - sinh năm 1961 (là vợ ông Tr, ủy quyền cho ông Tr tham gia tố tụng)
Chị Nguyễn Thị Th - sinh năm 1983 (là con của ông Tr, bà H)
Các bị đơn đều trú tại: Khu HT, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.
(Bà T có mặt; ông Tr, bà H, chị Th đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà và chị Nguyễn Thị Th trước đây là giáo viên mầm non, công tác cùng nhau, còn ông Tr, bà H là bố mẹ đẻ chị Th nên bà có quen biết họ. Chị Th, ông Tr, bà H đã vay tiền của bà nhiều lần. Ngày 07/6/2017 chị Th và

ông Tr đến nhà bà hỏi vay 90.000.000 đồng; chị Th nói vay để trang trải công việc gia đình. Bà đồng ý cho vay, với điều kiện cả ông Tr, bà H và chị Th phải cùng ký giấy vay tiền, ông Tr và chị Th đồng ý. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 03%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng và phải trả tiền lãi trước. Vì lúc đó bà không còn tiền, nên nói với chị Th, ông Tr để bà đi vay hộ, khi nào có bà sẽ điện xuống lấy tiền. Đến sáng ngày 08/6/2017 bà vay được tiền nên đã gọi điện cho ông Tr. Tại nhà bà, ông Tr đã viết giấy vay tiền, trong giấy ghi số tiền vay là 90.000.000 đồng và trả lãi trước 03 tháng, còn thời hạn vay và lãi suất chỉ thỏa thuận miệng. Ông Tr cầm giấy vay tiền về cho bà H và chị Th ký rồi đem xuống nhà bà, bà kiểm tra đúng chữ ký của bà H, chị Th nên mới giao tiền cho ông Tr. Bà trừ lại tiền lãi 03tháng theo thỏa thuận. Sau đó, chị Th bị vỡ nợ, bỏ việc đi nơi khác sinh sống. Vợ chồng ông Tr đã trả lãi cho bà đến hết tháng 3/2018, từ tháng 4/2018 đến nay không trả lãi, tiền gốc cũng chưa trả được. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà H và chị Th cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay là 90.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/6/2017 và tiền lãi từ tháng 4/2018 đến hết tháng 7/2021 theo mức lãi suất là 1,2%/ tháng, chứ không yêu cầu 03%/tháng như thỏa thuận ban đầu. Kỷ phần trả nợ của ông Tr, bà H, chị Th là bằng nhau. Khoản tiền lãi mà ông Tr, bà H đã trả từ khi vay tiền đến hết tháng 3/2018 bà không yêu cầu tính toán lại.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Con gái ông là Nguyễn Thị Th đã nhiều lần vay tiền của bà T. Ngày 08/6/2017 chị Th cần tiền nên đã điện thoại cho bà T hỏi vay 90.000.000 đồng, bà T yêu cầu vợ chồng ông cùng chị Th viết giấy vay tiền thì bà T mới cho vay. Chiều cùng ngày,một mình ông xuống nhà bà T để viết giấy vay tiền, nội dung vay số tiền 90.000.000 đồng, sau đó ông cầm giấy vay tiền này về cho bà H, chị Th ký. Đến tối cùng ngày, ông cầm giấy vay tiền đã có chữ ký của ông, bà H, chị Th xuống nhà bà T lấy tiền. Về thời hạn vay và lãi suất đúng như bà T trình bày, là thỏa thuận bên ngoài, không ghi vào giấy vay tiền. Khi nhận tiền, ông đã trả luôn tiền lãi 03 tháng, còn lại đem về đưa cho chị Th toàn bộ. Chị Th sử dụng, chi tiêu như thế nào vợ chồng ông không biết. Do thời gian sau đó chị Th bị vỡ nợ, phải đi nơi khác làm ăn, không có điều kiện trả nợ cho bà T. Vợ chồng ông đã trả thêm cho bà T được 06 tháng tiền lãi nữa, tức là trả lãi hết tháng 3/2018. Từ tháng 4/2018 đến nay vì điều kiện gia đình khó khăn nên ông không có tiền để trả cho bà T nữa.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông và chị Th cùng phải có trách nhiệm trả số tiền gốc theo giấy vay tiền ngày 08/6/2017 là 90.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 4/2018 đến nay, mức lãi suất là 1,2%/ tháng, vợ chồng ông nhất trí. Do điều kiện kinh tế khó khăn, ông đề nghị bà T miễn toàn bộ tiền lãi. Đối với khoản tiền lãi đã trả từ khi vay tiền đến hết tháng 3/2018, vợ chồng ông không yêu cầu phải tính toán lại.

Trong quá trình giải quyết Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị Nguyễn Thị Th đều không có mặt, nên Tòa án không lấy lời khai của chị Th được. Tuy nhiên, năm 2018 bà T đã có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đ, yêu cầu chị Th và vợ chồng ông Tr trả 03 khoản nợ, trong đó có khoản vay

90.000.000 đồng vào ngày 08/6/2017. Sau đó, bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Khi thụ lý, giải quyết vụ án nói trên, theo yêu cầu của bà T, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký của chị Th trong 03 giấy vay tiền, trong đó có giấy vay tiền ngày 08/6/2017. Tại Kết luận giám định số 1069/KL - GĐ ngày 12/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Thọ kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Th trên "Giấy vay tiền" đứng tên Nguyễn Văn Tr đề ngày 08/6/2017 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Th trên bản "Tổng hợp cán bộ, công chức, viên chức…" của Trường Mầm non Phú Thứ là do cùng một người ký ra.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa ra quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 357, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị Th phải liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc còn nợ theo giấy vay tiền ngày 08/6/2017 là 90.000.000 đồng và tiền lãi kể từ tháng 4/2018 đến hết tháng 7/2021, theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

- Đối với yêu cầu trả lãi: Chấp nhận tính lãi trên nợ gốc kể từ khi vợ chồng ông Tr, bà H và chị Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay,theo mức lãi suất bà T yêu cầu là 1,2%/tháng. Kỷ phần trả nợ ông Tr, bà H và chị Th mỗi người một phần bằng nhau.

- Về chi phí giám định: Do bà T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí giám định, không yêu cầu chị Th phải hoàn trả nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tr, bà H và chị Th phải nộp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do vợ chồng ông Tr, bà H là cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo nên được miễn nộp án phí. Chị Th phải nộp tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị T khởi kiện ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị Th để yêu cầu trả nợ gốc, nợ lãi phát sinh từ hợp đồng vay. Nguyên đơn và các bị đơn đều cư trú tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị đơn đều vắng mặt. Bà Vi Thị H đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Tr tham gia tố tụng. Ông Tr và chị Nguyễn Thị Th đã được Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu đòi tiền của bà Lê Thị T:

- Về yêu cầu đòi khoản nợ gốc:

Căn cứ giấy vay tiền đề ngày 08/6/2017 do bà Lê Thị T xuất trình, lời trình bày của bà T, ông Tr, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 08/6/2017 ông Tr, Bà H, chị Th có vay của bà T 90.000.000 đồng. Ông Tr là người viết giấy vay tiền; giấy vay tiền này có chữ ký của ông Tr, bà H và chị Th. Hai bên đều xác nhận thời hạn và lãi suất không viết vào giấy vay tiền mà thỏa thuận miệng với nhau là vay 03 tháng, lãi suất là 03%/tháng. Ông Tr, bà H đã trả lãi cho bà T đến hết tháng 3/2018. Như vậy hợp đồng vay tiền giữa bà Lê Thị T với vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị Th là hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi. Đến hạn trả, ông Tr, bà H, chị Th chưa trả được nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bà T yêu cầu các bị đơn phải trả số nợ gốc 90.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Về yêu cầu trả lãi: Ông Tr và bà T thống nhất xác định: Ông Tr đã trả lãi cho bà T đến hết tháng 3/2018 là 09 tháng. Về khoản lãi đã trả, các bên không yêu cầu tính lại, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nay bà T yêu cầu trả lãi kể từ tháng 4/2018 đến hết tháng 7/2021, với mức lãi suất 1,2%/ tháng là phù hợp quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông Tr đề nghị bà T miễn khoản tiền trả lãi, nhưng bà T không nhất trí, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Cụ thể, tiền lãi mà các bị đơn phải trả là: Tiền lãi kể từ tháng 4/2018 đến hết tháng 7/2021 là 40 tháng = 90.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 40 tháng = 43.200.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 90.000.000 đồng + 43.200.000 đồng = 133.200.000 đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Theo tính toán ở trên, tổng số tiền ông Tr, bà H phải trả cho bà T là 133.200.000 đồng, trong đó có 90.000.000 đồng tiền gốc và 43.200.000 đồng tiền lãi. Trong giấy vay tiền ngày 08/6/2017, ông Tr, bà H và chị Th đều ký, nên 03 người cùng phải có trách nhiệm trả nợ. Ông Tr, bà H khai toàn bộ khoản vay này sau khi trừ luôn tiền trả lãi 03 tháng đã giao cho chị Th sử dụng, nhưng không có tài liệu nào để chứng minh. Mặt khác, cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh mỗi người đã sử dụng bao nhiêu tiền. Do đó, cần buộc ông Tr, bà H và chị Th phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T, kỷ phần mỗi người là 1/3.

[3] Về chi phí giám định: Bà Lê Thị T đã nộp 3.000.000đ tiền lệ phí giám định chữ ký, chữ viết của chị Th trong 03 giấy biên nhận vay tiền, trong đó có chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Th tại giấy biên nhận ngày 08/6/2017. Tại phiên tòa,

bà T trình bày bà tự nguyện chịu khoản lệ phí này, không yêu cầu chị Th phải hoàn trả, nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu được chấp nhận nên bà Lê Thị T không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông Tr là cá nhân thuộc hộ cận nghèo, bà H là cá nhân thuộc hộ nghèo, nên được miễn nộp tiền án phí. Chị Th phải nộp án phí tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

Bà Lê Thị T là người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, nên Hội đồng xét xử không phải xử lý về tạm ứng án phí.

Nhận định trên cũng phù hợp với đề nghị mà đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 5 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều: 463, 466, 357, 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị Th cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Lê Thị T, tổng số tiền là 133.200.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó có 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) tiền gốc và 43.200.000 đồng (Bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng tiền lãi). Kỷ phần như sau: Ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H, chị Nguyễn Thị Th mỗi người phải trả là 44.400.000 đồng (Bốn mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn Tr, bà Vi Thị H.

- Chị Nguyễn Thị Th phải nộp 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng)

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị T có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Vi Thị H, ông Nguyễn Văn Tr, chị Nguyễn Thị Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Minh Hòa